

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2022/DS-ST
Ngày: 09 – 09 – 2022
V/v tranh chấp về dân sự quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Liệt.
2. Ông Nguyễn Hoàng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân là Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961.

Địa chỉ cư trú: Ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

2. Ông Võ Văn H, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

3. Ngân hàng ***.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T1; chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Số **, đường THD, Khu đô thị MĐ1, quận TL, thành phố HN.

Người đại diện hợp pháp của ông Tiết Văn T1: Bà Nguyễn Thị Bích V; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng *** – Chi nhánh huyện Thanh Bình là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền số: 2965/QĐ-NHN₀, ngày 27/12/2019).

Địa chỉ: Số **, Quốc lộ **, thị trấn ThB, huyện TB, tỉnh ĐT.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ cư trú: Ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

*Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn C có mặt tại phiên tòa; bà Nguyễn Thị Mai T, ông Võ Văn H, Ngân hàng *** vắng mặt tại phiên tòa có lý do (có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Nguồn gốc phân đất tranh chấp của cụ Huỳnh Thị B (bà ngoại bà S) để lại. Cụ B tặng cho bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột bà S) khoảng hơn 40 năm nay. Cha bà S là ông Nguyễn Văn H1 trực tiếp canh tác sử dụng đất và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không nhớ rõ thời gian. Năm 2014, ông H1 chết nên bà S làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất đối với phân đất do ông H1 đứng tên.

Sau đó, UBND huyện Thanh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BU 082932, số vào sổ cấp GCN: CH 01727, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.318m², loại đất trồng cây hàng năm khác, cấp ngày 20/3/2015, do bà Nguyễn Thị S đứng tên. Năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa CO 467483, số vào sổ cấp GCN: CS 01483, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.474,5m², loại đất trồng cây hàng năm khác, cấp ngày 09/10/2018, do bà Nguyễn Thị S đứng tên.

Tại phân đất tranh chấp có hiện trạng là bờ kênh thủy lợi với diện tích 174,5m² (đo đạc thực tế là 130m²), khoảng 40 năm trước ông H1 trồng Me Tây (Cồng) và hiện nay còn khoảng 10 cây Me Tây. Năm 2020, ông D cho rằng đất bờ kênh thủy lợi thuộc quyền sử dụng của ông nên ông đã đốn một số cây Me Tây chiếm một phần đất để trồng 02 cây Mít, hiện nay đã chết 01 cây còn 01 cây. Sau đó, ông D cho rằng toàn bộ bờ thủy lợi là đất thuộc quyền sử dụng của ông và tranh chấp đến nay. Bà Nguyễn Thị S có yêu cầu UBND xã TH giải quyết nhưng không thành.

Hiện nay, bà S và ông Võ Văn H (chồng bà S) đã cầm cố toàn bộ thửa số 10, tờ bản đồ số 6 cho bà Nguyễn Thị Mai T, thời hạn là 02 năm từ năm 2021 đến năm 2023, với giá là 50.000.000 đồng. Đối với Hợp đồng cầm cố giữa bà S,

ông H và bà T, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà S thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/5/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 05/5/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Nay, bà Nguyễn Thị S yêu cầu ông D di dời cây Mít và trả cho bà S diện tích 130m², thửa số 10, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 trở về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Huỳnh Thị B (mẹ ông D) chết để lại. Thời điểm còn sống cụ B phân chia cho con mỗi người 02 công đất, còn lại khoảng 170m² (diện tích đo đạc thực tế là 130m²), có hiện trạng là bờ kênh thủy lợi tiếp giáp giữa xã TH và xã TH, huyện TB.

Ông D sống chung với cụ B từ nhỏ nên ông D và cụ B cùng quản lý, đến năm 2016 cụ B chết thì ông D trực tiếp quản lý. Tuy nhiên, từ trước đến nay ông D không có đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên, do diện tích đất nhỏ.

Đối với phần đất nêu trên, cụ B sử dụng để trồng Me Tây (Cồng). Sau đó, khoảng năm 2020, ông D đốn Me Tây để trồng 03 cây Mít nhưng đã chết 02 cây còn lại 01 cây. Phần còn lại vẫn trồng Me Tây do bà S quản lý. Vì, trước đó cụ B kêu ông D cho bà Đ (mẹ bà S) quản lý Me Tây để làm củi.

Ông D thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/5/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 05/5/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Nay, ông Nguyễn Văn D không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị S và yêu cầu công nhận cho ông D được quyền sử dụng đất diện tích 130m², thửa số 10, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 trở về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mai T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mai T có nhận cầm cố quyền sử dụng đất của bà S và ông H toàn bộ thửa số 10, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, thời hạn là 02 năm từ năm 2021 đến năm 2023, với giá là 50.000.000 đồng. Đối với Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà và bà S, ông H thì bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc tranh chấp đất giữa bà S và ông D, bà T đề nghị Tòa án xem xét công nhận phần đất tranh chấp cho bà S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp của ông, bà để lại ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Đ (cha, mẹ vợ ông H). Năm 2014, ông H1 chết nên bà S làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất do ông H1 đứng tên.

Vì vậy, bà S được UBND huyện Thanh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 20/3/2015. Sau đó, bà S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 09/10/2018.

Hiện nay, bà S và ông Võ Văn H (chồng bà S) đã cầm cố toàn bộ thửa số 10, tờ bản đồ số 6 cho bà Nguyễn Thị Mai T, thời hạn là 02 năm từ năm 2021 đến năm 2023, với giá là 50.000.000 đồng. Đối với Hợp đồng cầm cố giữa bà S, ông H và bà T, thì ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc tranh chấp giữa bà S và ông D thì ông H thống nhất theo yêu cầu của bà S.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng *** trình bày:* Đối với việc tranh chấp giữa bà S và ông D thì Ngân hàng không có ý kiến.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Huỳnh Thị B (mẹ ông D, ông C) chết để lại. Thời điểm còn sống cụ B phân chia cho con mỗi người 02 công đất. Phần đất tranh chấp giữa bà S và ông D nằm trong phạm vi quyền sử dụng đất cụ B cho bà Nguyễn Thị Đ (chị ruột ông C) nhưng do chồng bà Đ là ông Nguyễn Văn H1 đứng tên. Sau đó, ông H1 chết, bà S làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất tranh chấp có hiện trạng là bờ kênh thủy lợi, do gia đình bà Đ quản lý, hiện nay là gia đình bà S quản lý. Sau đó, ông D tự ý vô trồng vài cây Mít.

Vì vậy, đề nghị công phần đất tranh chấp cho bà S và buộc ông D trả lại cho bà S phần đất tranh chấp.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị S (Bản sao y).
- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/5/2022.
- Biên bản định giá tài sản ngày 05/5/2022.
- Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất*” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Mai T, ông Võ Văn H và Ngân hàng *** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quyền sử dụng đất: Thừa số 10, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

Xét thấy, nguồn gốc quyền sử dụng đất là của cụ B chết để lại. Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Đ là cha, mẹ của bà S trực tiếp quản lý, sử dụng khoảng 40 năm. Trong quá trình sử dụng, ông H1 đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01932/QSDĐ/A4, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.318m², loại đất trồng cây hàng năm khác, cấp ngày 30/11/1995, do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên. Việc ông H1, bà Đ sử dụng đất ổn định, kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 thì không ai tranh chấp.

Như vậy, có cơ sở xác định thửa số 08, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 10, tờ bản đồ số 6), tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn H1. Việc ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01932/QSDĐ/A4, cấp ngày 30/11/1995, do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993.

Năm 2014 ông H1 chết, bà Nguyễn Thị S làm thủ tục nhận tài sản thừa kế. Theo đó, bà S đã lập Văn bản nhận tài sản thừa kế và được Ủy ban nhân dân xã Tân Huê chứng thực ngày 06/3/2015. Việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên thì bà S cũng hoàn T1 nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Do đó, bà S được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên của ông H1 chết để lại là phù hợp theo quy định tại Điều 733 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003.

Năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH01727, thửa số 08, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 20/3/2015, do bà Nguyễn Thị S đứng tên phù hợp theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Năm 2018, bà S thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hệ thống bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy tại thửa số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.318m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng cây hàng năm khác thành thửa số 10, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.474,5m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác. Đến ngày 09/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS01483, do bà Nguyễn Thị S đứng tên là phù hợp theo Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu ông D di dời cây Mít và trả cho bà S diện tích 130m², thửa số 10, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 trở về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phân phân tích tại mục 2.1, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S. Trên phần đất tranh chấp, có các cây trồng gồm: 01 cây Mít, 09 cây Me Tây. Trong đó, cây Mít do ông D trồng, cây Me Tây được trồng trong quá trình sử dụng đất khi ông H1, bà Đ sau khi được cụ B tặng cho quyền sử dụng đất. Việc ông D trồng cây Mít trên phần đất không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông nên ông pH có trách nhiệm di dời cây Mít để trả lại quyền sử dụng đất cho bà S, các cây trồng còn lại thuộc quyền sở hữu của bà S. Vì vậy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị S là phù hợp theo quy định tại các Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 luật đất đai năm 2013 nên được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn D là công nhận cho ông D được quyền sử dụng đất diện tích 130m², thửa số 10, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB.

Xét thấy, ông D cho rằng ông được cụ B cho diện tích nêu trên nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là ông được tặng cho. Ngoài ra, ông cũng xác định ông chưa từng đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng

ký quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông nhưng đến nay ông không cung cấp. Tại phiên tòa ông cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông. Vì vậy, yêu cầu của ông là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình về quan điểm giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S nên ông D pH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông D thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông D được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông D pH chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 50, khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Điều 733 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

+ Buộc ông Nguyễn Văn D giao cho bà Nguyễn Thị S diện tích 130m², thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ số 6, đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS01483, cấp ngày 09/10/2018, do bà Nguyễn Thị S đứng tên, trong phạm vi các các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 trở về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

+ Buộc ông Nguyễn Văn D di dời cây Mít ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho bà S theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/5/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 05/5/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 05/5/2022 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D được miễn tiền án phí.

Trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010032, ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Chi phí tố tụng: Ông D phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản gồm: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 05/5/2022 là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), chi phí Hợp đồng đo đạc là 3.143.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng), tổng cộng là 4.143.000 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng) do bà S nộp tạm ứng và chi xong. Do đó, ông D có trách nhiệm trả lại cho bà S số tiền là 4.143.000 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên